

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỔ CHỨC KÌ KHẢO SÁT QUỐC GIA KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH LỚP 5 NĂM HỌC 2013-2014

TS. TRẦN VĂN KIÊN* - TS. LÊ THỊ MỸ HÀ**

Ngày nhận bài: 22/6/2016; Ngày sửa chữa: 22/6/2016; Ngày duyệt đăng: 27/6/2016.

Abstract: *The positive support provided by SEQAP is reflected in the results of national survey the school year 2013-2014 in Vietnamese language and Math. Basing on the scientific analysis of the evaluation results, the article points out achievements and limitations of the survey. The achievements are important bases for education managers to find out solutions to improve assessment quality of learning outcomes to enhance quality of education in Vietnam.*

Keywords: *Grade 5 students, national survey.*

Trong vòng 15 năm đầu của thế kỉ XXI, Bộ GD-ĐT đã 4 lần tiến hành đánh giá trên diện rộng chất lượng giáo dục tiểu học (GDTH) của Việt Nam qua khảo sát kết quả học tập hai môn Tiếng Việt và Toán của học sinh (HS) lớp 5. Kỳ khảo sát năm 2014 là kỳ khảo sát thứ tư, được triển khai tại 1.888 trường và điểm trường tiểu học (trong đó có 320 điểm trường lẻ) với hơn 36.216 HS (làm bài Toán, Tiếng Việt và trả lời “Phiếu hỏi”), 1.599 hiệu trưởng và 3.170 giáo viên (GV). Cuộc khảo sát lần này tập trung đánh giá một số khía cạnh về *chất lượng* HS lớp 5 (mức độ đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng, năng lực theo chương trình hiện hành), xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng GDTH (tác động của SEQAP và các nhân tố khác), qua đó cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những thông tin về các xu hướng dài hạn được rút ra từ kết quả đánh giá, đồng thời đề xuất các kiến nghị giúp Bộ GD-ĐT, Sở GD-ĐT điều chỉnh các chính sách hiện hành, xây dựng những chiến lược và chính

sách mới nhằm phát triển GDTH, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và hội nhập quốc tế về đánh giá giáo dục (GD).

Dưới đây là một số kết quả chủ yếu và các bài học kinh nghiệm được rút ra từ việc phân tích, xử lí dữ liệu thu thập được và tổ chức khảo sát quốc gia đánh giá kết quả học tập của HS lớp 5 năm học 2013-2014.

1. Kết quả đạt được của HS làm bài khảo sát môn Toán, Tiếng Việt

1.1. Về độ tin cậy của bộ đề khảo sát đánh giá kết quả học tập môn Toán, Tiếng Việt. Bộ đề khảo sát lần này được thiết kế không chỉ đo lường mức độ đạt yêu cầu của chuẩn kiến thức - kĩ năng (KT-KN) trong chương trình, mà còn đo lường mức độ năng lực của HS lớp 5 ở hai môn *Toán, Tiếng Việt*.

Đề khảo sát môn *Toán* gồm 3 đề tương

* Phó Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo

** Giám đốc Trung tâm đánh giá - Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo

đương có cấu trúc giống nhau, đánh giá 3 lĩnh vực là số học, đại lượng và đo đại lượng, yếu tố hình học. Mỗi đề có 2 phần là trắc nghiệm khách quan (TNKQ) và tự luận. Phần TNKQ gồm 30 câu hỏi, phần tự luận có 2 bài tập gồm 6 câu hỏi.

Đề khảo sát môn *Tiếng Việt* gồm 4 đề tương đương có cấu trúc giống nhau, chung nhau phần nghe hiểu. Mỗi đề có 2 phần là TNKQ và tự luận. Phần TNKQ đánh giá lĩnh vực nghe hiểu và đọc hiểu, gồm 26 câu hỏi. Phần tự luận đánh giá kĩ năng viết của HS có 1 bài tập làm văn ngắn chia thành 8 tiêu chí đánh giá.

Kết quả phân tích theo mô hình định giá từng phần với công cụ phân tích là phần mềm CONQUEST của ACER (Australia), được xây dựng theo lí thuyết ứng đáp câu hỏi và mô hình rasch. Tất cả

các bộ đề khảo sát môn *Toán* và *Tiếng Việt* đều đảm bảo các yêu cầu kĩ thuật, có độ tin cậy cao.

1.2. Về kết quả học tập môn Toán, Tiếng Việt của HS lớp 5. Kết quả học tập của HS được đánh giá trên 2 mặt: Kết quả đạt chuẩn KT-KN và kết quả đạt chuẩn năng lực.

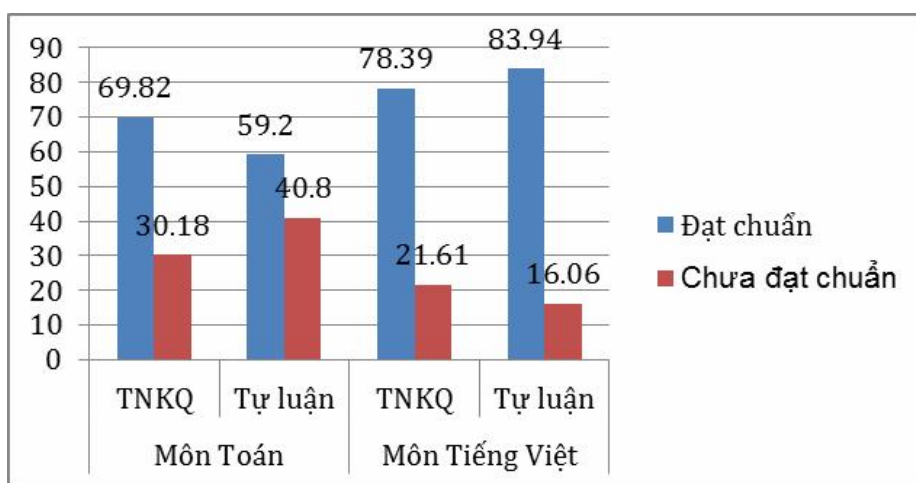
Kết quả đạt chuẩn KT-KN môn *Toán*, *Tiếng Việt* được tính toán dựa trên điểm chuẩn (cut-off-Score) theo quy trình angoff. Ở môn *Toán*, điểm chuẩn phần TNKQ là 13/30 điểm, phần tự luận là 3/10 (HS làm được 3/6 bài tập). Ở môn *Tiếng Việt*, điểm chuẩn phần TNKQ (lĩnh vực nghe hiểu và

đọc hiểu) là 16/30 điểm, điểm chuẩn phần tự luận (kĩ năng viết) là 5/10.

Để tính năng lực của HS, các giá trị năng lực được biến đổi thành thang điểm có trung bình 500 và độ lệch chuẩn 100, lấy điểm trung bình (ĐTB) 500 của tổng thể HS được khảo sát làm *điểm chuẩn*. Phân bố điểm của các mẫu HS theo các nhóm đối tượng khác nhau được so sánh với điểm chuẩn.

1.2.1. Kết quả phân tích chung cho 12 tỉnh

- Kết quả đạt chuẩn KT-KN chung cho 12 tỉnh/thành phố (xem *biểu đồ 1*)



Biểu đồ 1. Tỷ lệ đạt chuẩn KT - KN môn Toán và Tiếng Việt chung cho 12 tỉnh/thành phố

Kết quả khảo sát cho thấy: với môn *Toán*, tỉ lệ HS đạt chuẩn phần TNKQ là 69,82%, phần tự luận là 59,20%; với môn *Tiếng Việt*, tỉ lệ HS đạt chuẩn phần TNKQ là 78,39%, phần tự luận là 83,94%.

- Kết quả đạt chuẩn năng lực chung cho 12 tỉnh/thành phố. Xét theo các mức của chuẩn năng lực, có 50,93% số HS đạt mức cận trên chuẩn trở lên đối với môn *Toán*, trong đó 11,20% đạt mức giỏi, 4,17% đạt mức xuất sắc. Môn *Tiếng Việt* cũng tương tự, có 55,02% số HS đạt mức cận trên chuẩn trở lên, trong đó 13,92% đạt mức giỏi, 1,47% đạt mức xuất sắc. Tương ứng với kết quả đạt chuẩn năng lực, ĐTB chung của HS ở

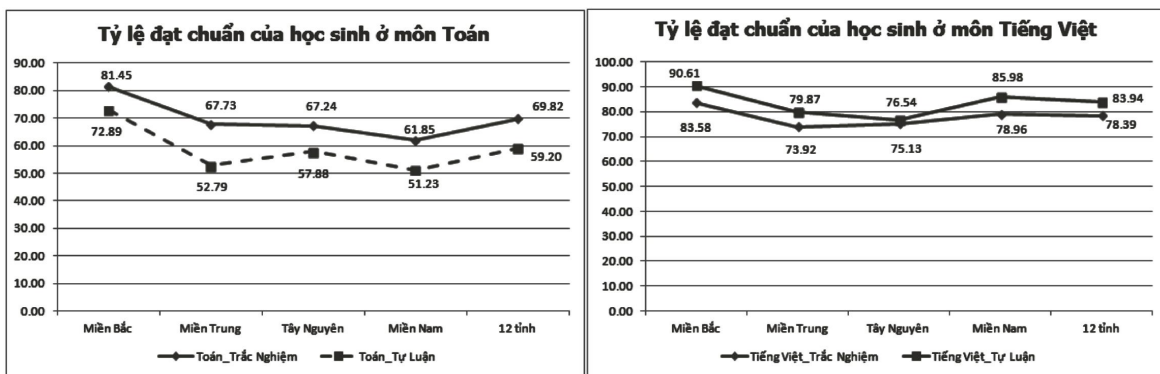
môn *Toán* là 504,13 điểm, ở môn *Tiếng Việt* là 503,91 điểm.

Từ các kết quả trên cho thấy, trên phạm vi mẫu khảo sát, đa số HS lớp 5 đã nắm được KT-KN của chương trình học, nhưng còn hạn chế đáng kể về phát triển năng lực, do đó cần đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực HS.

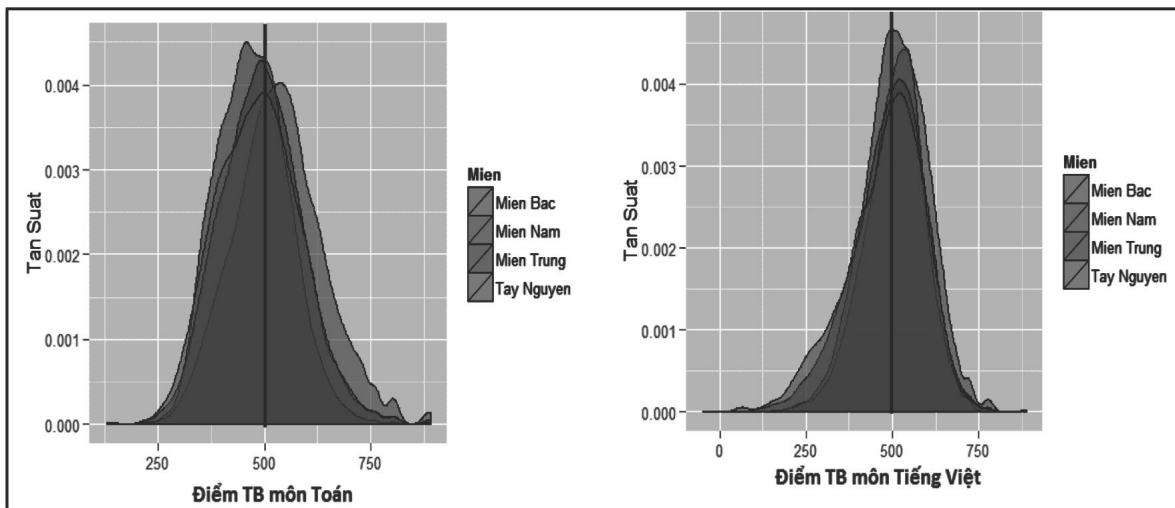
1.2.2. Kết quả phân tích theo vùng miền

- Kết quả đạt chuẩn KT-KN theo vùng miền (xem biểu đồ 2)

với môn *Tiếng Việt* là 83,58% phần TNKQ, 90,61% phần tự luận. Thấp nhất ở miền Nam, tỉ lệ đạt chuẩn với môn *Toán* là 61,85% phần TNKQ, 51,23% phần tự luận. Vùng Tây Nguyên và miền Trung, tỉ lệ đạt chuẩn KT-KN ở cả hai môn *Toán* và *Tiếng Việt* xấp xỉ nhau. Xét tất cả 4 vùng cho thấy, tỉ lệ HS đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng theo các vùng miền tham gia khảo sát ở hai môn đều đạt mức trên 50%. Môn *Toán*: phần TNKQ tất cả các vùng miền đều có tỉ lệ HS đạt chuẩn trên 60%, phần tự luận là trên



Biểu đồ 2. Tỷ lệ đạt chuẩn KT-KN hai môn Toán và Tiếng Việt theo vùng miền



Biểu đồ 3. ĐTB năng lực hai môn Toán và Tiếng Việt theo vùng miền

Xét theo vùng miền thì tỉ lệ đạt chuẩn KT-KN có sự khác biệt đáng kể. Cao nhất ở miền Bắc, tỉ lệ đạt chuẩn với môn *Toán* là 81,45% phần TNKQ, 72,89% phần tự luận;

50%. Môn *Tiếng Việt* kết quả khá cao, tất cả các vùng miền đều có tỉ lệ HS đạt chuẩn trên 70%. Tỉ lệ HS của 12 tỉnh thành đạt chuẩn môn *Toán* phần TNKQ là 69,82%,

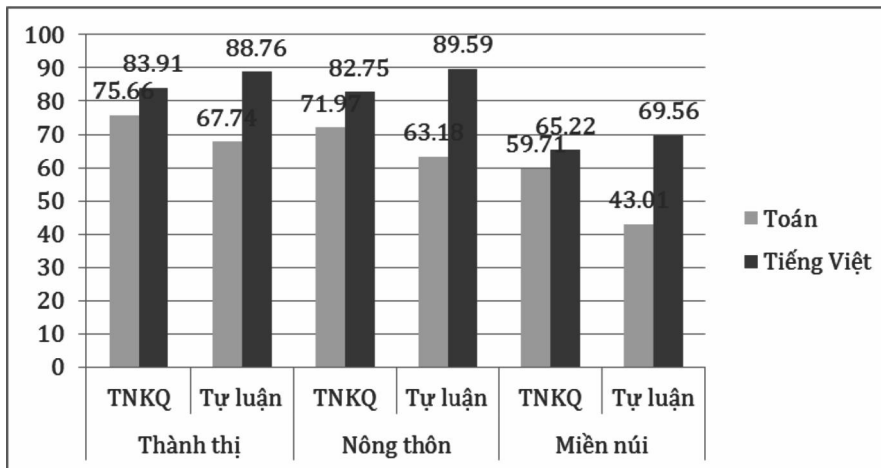
phần tự luận là 59,20%; ở môn Tiếng Việt phần TNKQ là 78,39%, phần tự luận là 83,94%.

- *Kết quả đạt chuẩn năng lực theo vùng miền (xem biểu đồ 3 trang trước)*

Miền Bắc: ĐTB môn *Toán* là 546,33, môn *Tiếng Việt* là 527,90; miền Trung: ĐTB môn *Toán* là 491,90, môn *Tiếng Việt* là 490,67; Tây Nguyên: ĐTB môn *Toán* là 496,29, môn *Tiếng Việt* là 488,36; miền Nam: ĐTB môn *Toán* là 477,28, môn *Tiếng Việt* là 501,68. Như vậy, ở cả hai môn khảo sát *Toán* và *Tiếng Việt* chỉ có HS miền Bắc là có năng lực ở mức cận trên chuẩn; HS miền Trung và Tây nguyên ở mức cận dưới chuẩn cả hai môn; HS miền Nam đạt mức cận trên chuẩn đối với môn *Tiếng Việt* nhưng chưa đạt chuẩn ở môn *Toán*, năng lực *toán* học vẫn ở mức cận dưới chuẩn.

1.2.3. *Kết quả phân tích theo vị trí trường đóng (thành thị, nông thôn, miền núi và vùng sâu, vùng xa)*

- *Kết quả đạt chuẩn KT - KN theo vị trí trường đóng (xem biểu đồ 4)*



Biểu đồ 4. Tỷ lệ đạt chuẩn KT-KN môn Toán, Tiếng Việt theo vị trí trường đóng

Xem xét tỷ lệ đạt chuẩn của HS được khảo sát ở các vùng miền theo vị trí trường đóng, có thể thấy một số vấn đề sau:

Xét trên 12 tỉnh, thành phố, tỷ lệ đạt chuẩn

trung bình của HS vẫn theo quy luật thường thấy là thành thị cao hơn nông thôn, nông thôn cao hơn miền núi, vùng sâu xa. Ở môn *Toán*, phần TNKQ và tự luận có tỷ lệ đạt chuẩn của HS thành thị là 75,66% và 67,74%; nông thôn là 71,97% và 63,18%; miền núi, vùng sâu xa là 59,71% và 43,01%. Ở môn *Tiếng Việt*, phần TNKQ và tự luận có tỷ lệ đạt chuẩn của HS thành thị là 83,91% và 88,76%, nông thôn là 82,75% và 89,59%, miền núi, vùng sâu xa là 65,22% và 69,56%.

Số liệu khảo sát trên một lần nữa khẳng định rằng, sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ HS đạt chuẩn KT-KN là không đáng kể. Điều này cho thấy khoảng cách giữa nông thôn và thành thị đã thu hẹp lại. Tuy nhiên, khoảng cách giữa thành thị, nông thôn với miền núi, vùng sâu xa vẫn còn khá lớn. Miền núi, vùng sâu, vùng xa đáng báo động về kết quả học tập môn *Toán* ở cả TNKQ và tự luận, đáng quan ngại hơn cả vẫn là việc giải các bài toán có lời văn ở phần tự luận (hơn 50% HS chưa đạt chuẩn).

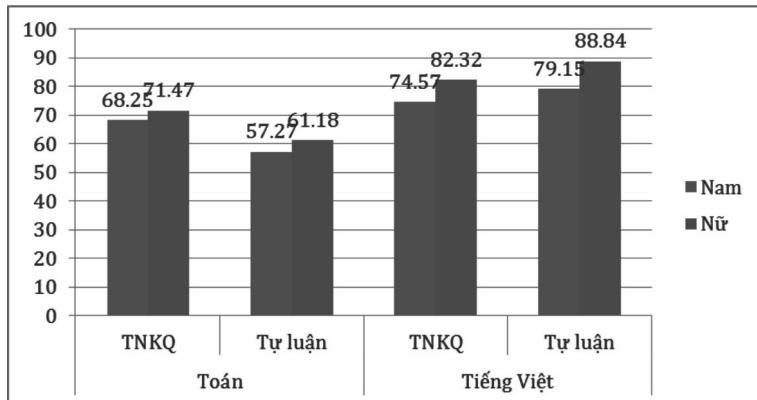
- *Kết quả đạt chuẩn năng lực theo vị trí trường đóng. Mức độ đạt chuẩn năng lực thể hiện ở ĐTB. ĐTB cả 2 môn Toán và Tiếng Việt của nhóm HS thành thị và nông thôn đều cao hơn đáng kể nhóm HS miền núi, vùng sâu xa. ĐTB*

môn *Toán* của nhóm HS thành thị là 552,76 (với SE là 4,25), nông thôn là 511,93 (với SE là 2,55), miền núi, vùng xa là 470,47 (với SE là 3,24). ĐTB môn *Tiếng Việt* của

nhóm HS thành thị là 523,66 (với SE là 4,07), nông thôn là 517,77 (với SE là 1,98), miền núi, vùng xa là 459,54 (với SE là 3,77).

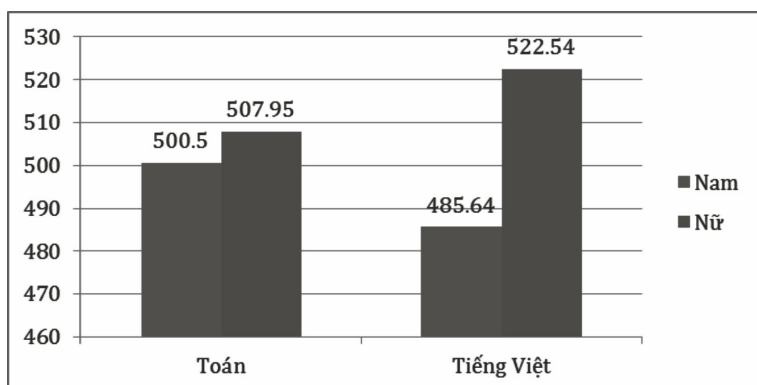
1.2.4. Kết quả phân tích theo giới tính

- *Kết quả đạt chuẩn KT-KN theo giới tính (xem biểu đồ 5)*



Biểu đồ 5. Tỷ lệ đạt chuẩn KT - KN hai môn Toán và Tiếng Việt

Đối với môn *Toán*, tỉ lệ HS nam đạt chuẩn là 68,25% phần TNKQ, 57,27% phần tự luận; tỉ lệ HS nữ đạt chuẩn là 71,47% phần TNKQ, 61,18% phần tự luận. Đối với môn *Tiếng Việt*, tỉ lệ HS nam đạt chuẩn là 74,57% phần TNKQ, 79,15% phần tự luận; tỉ lệ HS nữ đạt chuẩn là 82,32% phần TNKQ, 88,84% phần tự luận. Điều này cho thấy, HS nữ đã học tốt hơn HS nam ở cả hai môn *Toán* và *Tiếng Việt*.



Bảng 6. Kết quả chuẩn năng lực hai môn Toán và Tiếng Việt

- *Kết quả đạt chuẩn năng lực theo giới tính (xem biểu đồ 6)*

Đối với môn *Toán*, ĐTB của HS nam là 500,50; ĐTB của HS nữ là 507,95. Đối với môn *Tiếng Việt*, ĐTB của HS nam là 485,64; của HS nữ là 522,54. Như vậy, HS nữ đã đạt năng lực ở mức cận trên chuẩn ở cả hai môn *Toán* và *Tiếng Việt*, trong khi đó, HS nam chỉ đạt chuẩn năng lực ở môn *Toán*, còn môn *Tiếng Việt* chỉ dừng ở mức cận dưới chuẩn.

Đối với môn *Toán*, tỉ lệ HS nam đạt chuẩn là 66,13% phần TNKQ, 47,84% phần tự luận; với môn *Tiếng Việt*, tỉ lệ đạt chuẩn là 76,20% phần TNKQ, 79,09% phần tự luận. Các tỉ lệ đạt chuẩn này đều thấp hơn giá trị trung bình của 12 tỉnh. Tuy nhiên, tỉ lệ đạt chuẩn KT-KN của các trường thuộc SEQAP có sự khác biệt giữa các vùng miền. Ở miền Bắc, tỉ lệ đạt chuẩn ở cả 2 môn *Toán* và *Tiếng Việt* cao nhất (*Toán* là 75,80% phần TNKQ, 61,90% phần tự luận). Vùng Tây Nguyên và miền Nam có tỉ lệ đạt chuẩn môn *Toán* thấp nhất (Tây Nguyên tỉ lệ đạt chuẩn 61,92% phần TNKQ, 51,56%

1.2.5. Kết quả phân tích KQHT của HS các trường thuộc SEQAP

- *Kết quả đạt chuẩn KT-KN các trường thuộc SEQAP. Các trường tham gia SEQAP theo lộ trình không giống*

nhau. Có trường được thụ hưởng ngay từ năm 2010, có trường đến năm 2013 mới tham gia và đều là các trường thuộc vùng KT-XH khó khăn. Tỉ lệ HS đạt chuẩn KT-KN ở các trường thuộc SEQAP với môn *Toán* là 66,13% phần TNKQ, 47,84% phần tự luận; với môn *Tiếng Việt*, tỉ lệ đạt chuẩn là 76,20% phần TNKQ, 79,09% phần tự luận. Các tỉ lệ đạt chuẩn này đều thấp hơn giá trị trung bình của 12 tỉnh. Tuy nhiên, tỉ lệ đạt chuẩn KT-KN của các trường thuộc SEQAP có sự khác biệt giữa các vùng miền. Ở miền Bắc, tỉ lệ đạt chuẩn ở cả 2 môn *Toán* và *Tiếng Việt* cao nhất (*Toán* là 75,80% phần TNKQ, 61,90% phần tự luận). Vùng Tây Nguyên và miền Nam có tỉ lệ đạt chuẩn môn *Toán* thấp nhất (Tây Nguyên tỉ lệ đạt chuẩn 61,92% phần TNKQ, 51,56%

phần tự luận; miền Nam có tỉ lệ đạt chuẩn 64,24% phần TNKQ, 51,63% phần tự luận). Điều này cho thấy, xuất phát điểm là các trường khó khăn, vùng sâu xa, HS thiệt thòi và có điều kiện thấp hơn các trường phổ thông bình thường, nhưng các em HS SEQAP đã đạt được sự tiến bộ trong học tập ở một số vùng miền.

- *Kết quả đạt chuẩn năng lực các trường thuộc SEQAP.* Kết quả khảo sát cho thấy, ở các trường thuộc SEQAP có 46,59% số HS thuộc nhóm cận trên chuẩn (điểm từ 500 đến 600) trở lên ở môn *Toán* và 46,60% ở môn *Tiếng Việt*; còn hơn 50% thuộc nhóm cận dưới chuẩn trở xuống, trong đó 16,89% thuộc nhóm yếu - kém ở môn *Toán* và 18% ở môn *Tiếng Việt*. ĐTB của môn *Toán* là 485,80, môn *Tiếng Việt* là 488,71. Như vậy, năng lực trung bình học *Toán* và *Tiếng Việt* của HS SEQAP đang ở mức cận dưới chuẩn.

Từ các kết quả trên cho thấy, HS lớp 5 ở các trường thuộc SEQAP đã nắm được KT-KN của chương trình học, tỉ lệ đạt chuẩn KT-KN xấp xỉ với giá trị trung bình chung toàn quốc, nhưng còn hạn chế đáng kể về phát triển năng lực, ĐTB thấp hơn đáng kể so với ĐTB toàn quốc. Do đó ngoài việc cần chú trọng đầu tư cho các em học tập tốt để đạt chuẩn KT-KN môn *Toán*, *Tiếng Việt* cần phải đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực HS ở loại trường này.

2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ đợt khảo sát đánh giá quốc gia lớp 5, năm 2014

Kì đánh giá lần này đáp ứng nhiều mục đích, vừa đánh giá khả năng đạt chuẩn KT-KN theo chương trình GD hiện hành, vừa đánh giá năng lực học hai môn *Toán* và *Tiếng Việt* của HS lớp 5 để có tính chất dự báo cho việc dạy và học hai môn này cho

HS tiểu học sau 2015. Do đó, kì đánh giá này đòi hỏi cao về kĩ thuật cũng như sự nghiêm ngặt của quy trình đánh giá.

Về các mặt xây dựng, thiết kế và điều hành đợt khảo sát đánh giá KQHT môn *Toán*, *Tiếng Việt* của HS lớp 5 năm học 2013-2014, có nhiều bài học kinh nghiệm được rút ra trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành báo cáo. Dưới đây xin chia sẻ một số bài học kinh nghiệm chủ yếu và những khó khăn tồn tại để đạt đến sự thành công trong đợt khảo sát quốc gia tiếp theo.

2.1. Một số bài học cơ bản

2.1.1. Xây dựng được một quy trình đánh giá phù hợp. Quy trình đánh giá của kì khảo sát này được thiết kế vận dụng quy trình đánh giá quốc tế PISA, PASEC. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu và các nội dung cụ thể cần đánh giá đã được xác định rõ ràng; việc lựa chọn được phương pháp đánh giá phù hợp, xác định đúng các nhóm đối tượng cần đánh giá và chọn mẫu có tính đại diện đã đáp ứng được mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra. Các bộ công cụ đánh giá được khảo sát thử nghiệm, thẩm định nhiều vòng, sửa chữa và hoàn thiện để khảo sát chính thức. Các bước tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu, chấm bài, nhập dữ liệu, làm sạch dữ liệu đều đảm bảo các yêu cầu kĩ thuật của kì đánh giá trên diện rộng. Điều này cho chúng ta thấy: quy trình đánh giá trên diện rộng được thực hiện một cách bài bản, nghiêm túc, vận dụng một cách sáng tạo sẽ đảm bảo tính khoa học, khách quan và độ tin cậy.

2.1.2. Xây dựng các bộ công cụ khảo sát đáp ứng được mục tiêu và phân hoá được HS. Xây dựng các bộ công cụ khảo sát phù hợp và đạt được mục đích kép là khâu quan trọng và khó khăn nhất trong toàn bộ quá trình đánh giá. Các bộ công cụ khảo sát thử nghiệm và khảo sát chính thức

đã được xây dựng công phu, đảm bảo tính khoa học, tính kế thừa và tính hiện đại. Các bộ đề khảo sát đánh giá được trình độ đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng đồng thời đánh giá được năng lực học môn *Toán*, môn *Tiếng Việt* của HS lớp 5. Các bộ phiếu hỏi có chất lượng tốt, phù hợp đối tượng khảo sát và mục đích khảo sát.

Kì khảo sát này cần phải lựa chọn một thang đo phù hợp để xây dựng các bộ đề khảo sát vừa đánh giá được trình độ đạt chuẩn KT-KN của HS, vừa đánh giá được năng lực học *Toán* và *Tiếng Việt* của các em HS lớp 5. Đánh giá năng lực của HS là đánh giá khả năng vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết các tình huống cụ thể, gắn với thực tiễn. Do đó, có những câu hỏi yêu cầu HS xử lí thông tin nhiều chiều hơn, phải bộc lộ được quan điểm, ý kiến cá nhân, khả năng lập luận, giải quyết vấn đề của các em. Một thang đo mới đã được xây dựng dựa trên các quy định đánh giá xếp loại của Bộ GD-ĐT ban hành cùng với việc nghiên cứu các thang đo đánh giá năng lực của quốc tế mà Việt Nam đã sử dụng là PISA và PASEC. Thang đo mới này được xây dựng với 3 mức sau: - *Mức 1*: Biết và Hiểu; - *Mức 2*: Kết nối và tích hợp/Áp dụng giải toán; - *Mức 3*: Phản hồi và đánh giá/Giải quyết các vấn đề toán học.

Với thang đo như vậy, các dạng câu hỏi cũng được thay đổi để phù hợp với mục đích đo lường đánh giá. Ở các kì khảo sát trước, dạng câu hỏi TNKQ duy nhất được sử dụng là câu hỏi nhiều lựa chọn. Dạng câu hỏi này có 4 phương án trả lời, HS được yêu cầu khoanh tròn vào 1 đáp án trả lời đúng. Kì đánh giá này các câu hỏi đã được thiết kế đa dạng, tận dụng tối đa ưu thế của mỗi dạng câu hỏi trắc nghiệm, mỗi một dạng câu hỏi phù hợp với chuẩn cần đo. Các dạng

câu hỏi TNKQ được sử dụng trong các bộ đề *Toán* và *Tiếng Việt* là: câu hỏi nhiều lựa chọn; câu hỏi điền vào chỗ trống; câu hỏi đối chiếu cặp đôi; câu hỏi có/không, đúng/sai phức hợp (đây là dạng câu hỏi mới đưa vào đề thi của Việt Nam); câu hỏi mở trả lời ngắn và câu hỏi mở trả lời dài. Các bộ đề khảo sát hai môn *Toán*, *Tiếng Việt* đã kết hợp các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận. Các câu hỏi tự luận đánh giá được khả năng lập luận, giải quyết vấn đề chuyên sâu hơn. Các câu hỏi đa dạng phong phú như vậy đã hạn chế sự nhìn bài, chép bài, trao đổi bài của HS; đề thi do vậy cũng đảm bảo được sự phân hoá các đối tượng HS.

2.1.3. Phát huy được sức mạnh của các cấp cán bộ quản lí GD, nhà trường, GV, HS và phụ huynh HS và cộng đồng. Kì đánh giá này nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và của các tổ chức quốc tế, một số chuyên gia quốc tế giỏi được mời sang Việt Nam tư vấn kĩ thuật về chọn mẫu, thiết kế đề thi, phân tích và xử lí dữ liệu.

Lãnh đạo Bộ GD-ĐT trực tiếp chỉ đạo, đưa ra các yêu cầu và quyết định kịp thời để công việc được thúc đẩy và đảm bảo đúng yêu cầu kĩ thuật, chất lượng và tiến độ.

SEQAP phối hợp với Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng GD, Vụ GDTH huy động các nhà khoa học đo lường đánh giá GD, các tác giả xây dựng chương trình, sách giáo khoa và các nhà sư phạm cùng tham gia vào kì đánh giá này.

Các Sở GD-ĐT, các nhà trường tham gia khảo sát đảm bảo các điều kiện tốt nhất để thực hiện kì khảo sát thử nghiệm, khảo sát chính thức tại trường; GV nỗ lực tổ chức khảo sát đúng các yêu cầu kĩ thuật, tham gia trả lời phiếu hỏi; HS tích cực làm bài thi và trả lời phiếu hỏi; phụ huynh HS ủng hộ

đưa con đến trường tham gia khảo sát đầy đủ, đúng giờ.

Chính sự phối hợp chặt chẽ và tích cực của tất cả các nguồn lực đó đã tạo nên sức mạnh và sự thành công của đợt khảo sát quốc gia này.

2.2. Một số khó khăn còn tồn tại:

2.2.1. Khó khăn về đội ngũ chuyên trách về đo lường đánh giá GD. Trong suốt thời gian thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS, ngành GD cũng đã xây dựng được một đội ngũ chuyên gia có thể đảm đương được các yêu cầu kỹ thuật đánh giá. Tuy nhiên, lực lượng chuyên gia chuyên nghiệp còn mỏng, chưa chuyên trách, chỉ tham gia cộng tác viên nên nhiều khi chưa thường xuyên và chưa đảm bảo tiến độ công việc... dẫn tới khó khăn trong việc đảm bảo đúng tiến độ khối lượng công việc đồ sộ của một kì đánh giá trên diện rộng cấp quốc gia.

2.2.2. Khó khăn về rào cản của nhận thức. Mặc dù đã làm công tác tư tưởng cho tất cả các đối tượng tham gia đánh giá về mục đích, ý nghĩa của kì đánh giá quốc gia trên diện rộng nhằm thu thập thông tin có tính chất vĩ mô để xây dựng chính sách quốc gia, không ảnh hưởng đến cá nhân hoặc các trường tham gia khảo sát; tuy nhiên, thông qua bài khảo sát, vẫn thấy hiện tượng một số đơn vị để xảy ra tình trạng HS nhìn bài nhau, có câu trả lời giống nhau hoàn toàn kể cả lỗi sai. Dữ liệu phải hủy bỏ gần 20 trường và điểm trường, gần 400 HS đã làm bài là một sự đáng tiếc. Nếu các câu hỏi thiết kế không phát hiện được sự chép bài của HS thì kết quả này đã không thể đảm bảo sự chính xác.

2.2.3. Khó khăn về tài chính. Một kì đánh giá trên diện rộng cấp quốc gia và quốc tế là rất tốn kém. Nhiều chi phí phải thực hiện cho toàn bộ các khâu: xây dựng các bộ công cụ

khảo sát, khảo sát thử nghiệm, khảo sát chính thức, chấm bài, nhập dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và xây dựng báo cáo... Khi thiết kế một kì đánh giá trên diện rộng, dù tiết kiệm ở tất cả các khâu để không làm ảnh hưởng đến chất lượng của một kì đánh giá, số tiền chi phí vẫn không hề nhỏ. Với hoàn cảnh thực tế hiện nay, khó tổ chức được thường xuyên định kì đánh giá kết quả học tập của HS ở các cấp. Đó là khó khăn lớn nhất trong việc xây dựng một hệ thống dữ liệu quốc gia cũng như hệ thống đánh giá chất lượng GD quốc gia. Do vậy, kết quả đánh giá hai môn Toán, Tiếng Việt lớp 5 vừa qua cũng như các kì đánh giá quốc tế nghiêm túc, thành công, đạt độ tin cậy cao như PISA, PASEC đã đem lại những đóng góp đáng trân trọng cho GD Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.*
- [2] Bộ GD-ĐT (2011). *Thông tư số 51/2011/TT-BGD-ĐT quy định về đánh giá định kì quốc gia kết quả học tập học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông.*
- [3] Lê Thị Mỹ Hà (2015). *Đánh giá trên diện rộng - Một số đặc điểm cơ bản.* Tạp chí Khoa học Giáo dục (số 114).
- [4] Lâm Quang Thiệp (2010). *Đo lường trong giáo dục - Lý thuyết và ứng dụng.* Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Barker, F.B. (1992). *Item Response Theory - Parameter Estimation Techniques.* Marcel Dekker, Inc.
- [6] Nitko, A.J., & Brookhart, S.M. (2007). *Educational assessment of students* (5th ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson/Prentice Hall.
- [7] Ricker K. (2008). *Setting Cut Scores: Critical Review of Angoff and Modified-Angoff Methods.* Center for Applied Measurement and Evaluation, University of Alberta, Canada.
- [8] Van der Linden, W. J.; Hambleton, R.K. (editors) (1997). *Handbook of Modern Item Response Theory.* Springer.